

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019
của Công ty TNHH MTV Sông Chu

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 về thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5051/TTr-STC-TCDN ngày 29/9/2020 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Sông Chu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Sông Chu với nội dung chính như sau:

1. Tổng tài sản:	2.236.370.569.680 đồng
2. Tổng nguồn vốn:	2.236.370.569.680 đồng
3. Tổng doanh thu:	185.880.610.497 đồng
4. Tổng chi phí:	177.711.316.220 đồng
5. Lợi nhuận trước thuế TNDN:	8.169.294.277 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Công ty TNHH MTV Sông Chu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số liệu trong hồ sơ Báo cáo tài chính.

Sở Tài chính phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu

nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH MTV Sông Chu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Sông Chu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KTTC.Phg.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 CÔNG TY TNHH MTV SÔNG CHU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	170.158.250.835
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	77.325.557.647
1	Tiền	11.996.694.902
2	Các khoản tương đương tiền	65.328.862.745
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	
III	Các khoản phải thu	86.858.348.047
1	Phải thu của khách hàng	54.768.424.280
2	Trả trước cho người bán	23.896.120.333
3	Phải thu nội bộ	5.344.196.223
4	Các khoản phải thu khác	2.828.681.993
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	20.925.218
IV	Hàng tồn kho	5.688.589.601
1	Hàng tồn kho	5.688.589.601
V	Tài sản ngắn hạn khác	285.755.540
1	Thuế GTGT được khấu trừ	285.755.540
2	Thuế và các khoản khác phải thu NN	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.066.212.318.845
I	Các khoản phải thu dài hạn	
II	Tài sản cố định	1.925.983.003.892
1	TSCĐ hữu hình	1.925.983.003.892
-	Nguyên giá	2.149.330.380.112
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(223.347.376.220)
2	TSCĐ vô hình	
-	Nguyên giá	407.285.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(407.285.000)
III	Bất động sản đầu tư	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	109.027.796.845
1	Chi phí XD CB dở dang	109.027.796.845
V	Đầu tư tài chính dài hạn	30.114.616.127
1	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	29.934.616.127

2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	1.086.901.981
1	Chi phí trả trước dài hạn	1.086.901.981
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.236.370.569.680
C	NỢ PHẢI TRẢ	112.261.165.853
I	Nợ ngắn hạn	79.147.742.078
1	Phải trả người bán	43.587.162.916
2	Người mua trả tiền trước	6.394.533.700
3	Thuế và các khoản nộp NN	1.115.464.151
4	Phải trả người lao động	6.680.204.925
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.869.572.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12.450.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	3.656.020.147
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.832.334.239
II	Nợ dài hạn	33.113.423.775
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33.113.423.775
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.124.109.403.827
I	Vốn chủ sở hữu	2.120.650.155.456
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.059.143.257.308
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.426.922
3	Quỹ đầu tư phát triển	
4	Nguồn vốn đầu tư XDCB	55.313.564.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.190.907.226
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.459.248.371
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.459.248.371
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.236.370.569.680
E	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD	
I	Tổng doanh thu	185.880.610.497
1	Doanh thu hoạt động SXKD	181.040.011.714
a	Doanh thu cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi (Phần ngân sách hỗ trợ)	128.076.462.630
b	Doanh thu cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi (Phần phải thu)	109.502.532
c	Doanh thu KDTH CTTL	40.646.079.377

d	Thu khấu hao đường ống cấp nước thô từ hồ Yên Mỹ về hồ Đồng Chùa	4.134.687.000
e	Doanh thu hoạt động xây lắp	8.073.280.175
2	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	4.822.361.583
a	DTHĐTC từ nguồn NS cấp bổ sung VDL	3.138.179.910
b	DTHĐTC từ nguồn của Công ty	1.684.181.673
3	<i>Thu nhập khác</i>	18.237.200
II	Tổng chi phí	177.711.316.220
III1	<i>Chi cho hoạt động tưới tiêu, KĐTH CTTL</i>	164.484.438.412
1	Chi phí tiền điện tưới tiêu	8.641.181.542
2	Tiền lương và phụ cấp có tính chất lương	70.017.705.400
3	Các khoản bảo hiểm: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	14.499.850.067
4	Tiền ăn giữa ca	5.131.740.000
5	Chi phí BHLĐ, an toàn sản xuất	1.874.449.404
6	Chi phí sửa chữa lớn	22.087.630.378
7	Chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	15.775.295.201
-	<i>Chi phí quan trắc</i>	<i>86.209.000</i>
-	<i>Chi phí kiểm định</i>	<i>1.328.591.000</i>
-	<i>Chi phí sửa chữa thường xuyên</i>	<i>12.037.092.755</i>
-	<i>Nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế</i>	<i>2.323.402.446</i>
8	Trích khấu hao cơ bản TSCĐ	9.147.535.486
9	Chi phí phòng chống thiên tai	498.040.876
10	Chi phí đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, nghiên cứu, ứng dụng KH	818.718.358
11	Chi phí ký hợp đồng, nghiệm thu sử dụng SPDC TL khác	1.035.988.500
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi nhánh	5.883.823.791
-	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi nhánh</i>	<i>3.839.167.153</i>
-	<i>Chi phí điều tra diện tích, ký HĐ, NT sử dụng SPDV công ích thủy lợi</i>	<i>2.044.656.638</i>
13	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ và chi khác	3.394.538.182
14	Các khoản thuế tính vào chi phí	1.664.673.244
-	<i>Thuế đất</i>	<i>448.101.830</i>
-	<i>Thuế môn bài</i>	<i>19.000.000</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>1.197.571.414</i>
16	Chi phí chi trả tạo nguồn	4.013.267.983
III1a	<i>Chi phí phân bổ cho hoạt động tưới, tiêu</i>	127.229.136.363
III1b	<i>Chi phí phân bổ cho hoạt động KĐKTTH CTTL</i>	37.255.302.049
	<i>Trong đó: Chi phí cho hoạt động cấp nước của hệ thống đường ống nước thô từ hồ Yên Mỹ về hồ Đồng Chùa</i>	<i>2.586.841.290</i>
II2	<i>Chi nộp khấu hao hệ thống đường ống nước thô từ hồ Yên Mỹ về hồ Đồng Chùa</i>	4.134.687.000
III3	<i>Chi phí cho hoạt động XDCT, KD bán hàng hóa</i>	8.061.768.653

II4	Chi phí hoạt động tài chính	963.835.993
II5	Chi phí hoạt động khác	66.586.162
III	Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.169.294.277
1	Lãi tiền gửi từ nguồn ngân sách cấp bổ sung vốn điều lệ để đầu tư công trình trong thời gian chưa giải ngân vốn (Chịu thuế TNDN)	3.138.179.910
2	Lợi nhuận từ các hoạt động không bao gồm khoản lãi tiền gửi từ nguồn NS cấp vốn điều lệ	5.031.114.367
-	Lợi nhuận hoạt động tưới tiêu (Không chịu thuế TNDN)	956.828.799
-	Lợi nhuận HĐ KD KTTH CTTL (Chịu thuế TNDN)	3.390.777.328
	<i>Trong đó: Lợi nhuận hoạt động cấp nước của hệ thống đường ống nước thô từ hồ Yên Mỹ về hồ Đồng Chùa</i>	3.130.052.602
-	Lợi nhuận từ HĐ XDCT, bán hàng (Chịu thuế TNDN)	11.511.522
-	Lợi nhuận từ HĐTC từ nguồn của Công ty (Chịu thuế TNDN)	720.345.680
-	Lợi nhuận từ HĐ khác (Chịu thuế TNDN)	(48.348.962)
IV	Thuế TNDN	1.442.493.096
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.726.801.181
1	Lãi tiền gửi từ nguồn NS cấp bổ sung vốn điều lệ	2.510.543.928
2	Lợi nhuận từ các hoạt động không bao gồm khoản lãi tiền gửi từ nguồn ngân sách cấp vốn điều lệ	4.216.257.253